

Số: 05/QĐ-NTB

....., ngày 01 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021
của Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Quyết định số 5795/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy Ban Nhân Dân Quận 1 về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021 cho Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT;

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Hiếu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Tiểu Học NGUYỄN THÁI BÌNH

Chương: 622 - Loại 070 -Khoản 072

THÔNG BÁO

Công khai dự toán thu - chi

năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-NTB ngày 04/1/2021 của Hiệu Trưởng Trường TH Nguyễn Thái Bình

Đơn vị : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	6.929.490.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	6.794.490.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	116.100.000	
	- Vệ sinh bán trú	348.300.000	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	2.089.800.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	1.044.900.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	405.000.000	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	480.000.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn tăng cường	27.000.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn K1	68.400.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn (người nước ngoài)	2.214.990.000	
3	Thu cung ứng dịch vụ	135.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	45.000.000	
II	Số được để lại chi theo chế độ	6.929.490.000	
1	Thu học phí	0	
2	Thu sự nghiệp khác	6.794.490.000	
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ hs bán trú	116.100.000	
	- Vệ sinh bán trú	348.300.000	
	- Tổ chức phục vụ bán trú	2.089.800.000	
	- Học phí 2 buổi/ngày	1.044.900.000	
	- Tổ chức lớp tự chọn -Tin học	405.000.000	
	- Tổ chức Lớp năng khiếu	480.000.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn tăng cường	27.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn K I	68.400.000	
	- Tiền tổ chức lớp tự chọn - Anh Văn (người nước ngoài)	2.214.990.000	
3	Thu cung ứng dịch vụ	135.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Trạm phát sóng VNPT	90.000.000	
	- Tiền cho thuê mặt bằng - Căn tin	45.000.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.644.000.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098	7.644.000.000	
6000	Tiền lương	2.768.600.000	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	2.539.920.000	
6003	Lương Hợp đồng	228.680.000	
6050	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	0	
6051	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ		
6100	Phụ cấp lương	1.524.570.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	51.850.000	
6105	Phụ cấp thêm giờ	67.000.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	919.000.000	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8.940.000	
6107	Phụ cấp độc hại (Thư viện)	1.780.000	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp vượt khung	476.000.000	
6150	Chi học bổng sinh viên	5.000.000	
6157	Chi hỗ trợ đối tượng chính sách, chi phí học tập	5.000.000	
6250	Phúc lợi tập thể	0	
6299	Chi khác (Tham quan hè)		
6300	Các khoản đóng góp	774.670.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	576.880.000	
6302	Bảo hiểm y tế	98.890.000	
6303	Kinh phí Công Đoàn	65.940.000	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	32.960.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.235.160.000	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	225.000.000	
6449	Chi Trợ cấp (theo NQ 03/2018/NQ-HĐND)	2.010.160.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	110.000.000	
6501	Thanh toán tiền điện	60.000.000	
6502	Thanh toán tiền nước	36.000.000	
6503	Tiền nhiên liệu		
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	14.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	25.000.000	
6551	Văn phòng phẩm	5.000.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.500.000	
6601	Cước phí Điện thoại	1.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	2.500.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư	2.000.000	
6650	Hội nghị	0	
6651	In, mua tài liệu		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		
6657	Các khoản thuê mướn khác		
6700	Công tác phí	18.000.000	
6704	Khoản công tác phí	18.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6757	Thuê lao động trong nước		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		
6799	Chi phí thuê mướn khác		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng	0	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6921	Đường điện cấp thoát nước		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6999	Tài sản và thiết bị khác		
7000	C.Phí N.Vụ Chuyên môn của từng ngành	0	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
7003	Mua ấn chỉ,photo tài liệu		
7004	Đồng phục,Trang phục bảo hộ lao động		
7012	Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành		
7049	Chi phí khác		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		
7750	Chi khác	0	
7761	Chi tiếp khách		
7799	Chi các khoản khác		
7950	Chi lập các quỹ	177.500.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập,quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	45.000.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	45.000.000	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	87.500.000	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (T cấp thôi việc)		
C	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp khác	6.929.490.000	
Mục, Tiểu mục	Loại 070 - 072/098	6.929.490.000	
6050	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	1.312.000.000	
6051	Tiền công trả cho l/động th/xuyên theo HĐ	1.312.000.000	
6300	Các khoản đóng góp	103.428.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	35.802.000	
6302	Bảo hiểm y tế	35.802.000	
6303	Kinh phí Công Đoàn	15.912.000	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.912.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	480.000.000	
6404	Chi ch/lệch thu nhập th/tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	480.000.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	142.000.000	
6501	Thanh toán tiền điện	90.000.000	
6502	Thanh toán tiền nước	30.000.000	
6503	Tiền nhiên liệu	12.000.000	
6505	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	10.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	60.000.000	
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.000.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	53.600.000	
6601	Cước phí Điện thoại	3.600.000	
6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	10.000.000	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000.000	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư	30.000.000	
6650	Hội nghị	50.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
6651	In, mua tài liệu	5.000.000	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.000.000	
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	2.000.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.000.000	
6657	Các khoản thuê mướn khác	23.000.000	
6700	Công tác phí	10.000.000	
6704	Khoán công tác phí	10.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	2.550.000.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	60.000.000	
6757	Thuê lao động trong nước	180.000.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	60.000.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	2.250.000.000	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng	214.312.000	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	50.000.000	
6907	Nhà cửa	84.312.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	
6921	Đường điện cấp thoát nước	10.000.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.000.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000	
7000	C. Phí N. Vụ Chuyên môn của từng ngành	597.000.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	400.000.000	
7004	Đồng phục, Trang phục bảo hộ lao động	77.000.000	
7049	Chi phí khác	120.000.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	30.000.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	10.000.000	
7750	Chi khác	40.000.000	
7761	Chi tiếp khách	10.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
7799	Chi các khoản khác	30.000.000	
7950	Chi lập các quỹ	1.237.150.000	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	165.000.000	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	165.000.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	165.000.000	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	246.000.000	
7999	Chi lập các quỹ khác (Cải cách tiền lương)	496.150.000	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
8049	Chi hỗ trợ khác (Tập thể việc)		

Quận 1, ngày 04 tháng 01 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
NGUYỄN THÁI BÌNH

Phạm Ngọc Hiếu